

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 700/2026/DS-PT

Ngày: 19-8-2026

V/v tranh chấp đòi lại tài
sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Kiên.

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Tôn;
Ông Nguyễn Ngọc Thái Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2026 tại trụ sở 1 Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 505/2026/TLPT-DS ngày 22/7/2026 về việc tranh chấp “Đòi lại tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 118/2026/DS-ST ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1322/2026/QĐ-PT ngày 22 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị K, sinh năm 1971; Địa chỉ: Số G, ấp T, xã P, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

- Bị đơn:

1. Ông Trương Hiếu N, sinh năm 1967.

2. Bà Lê Thị Bé T, sinh năm 1963. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số A, ấp T, xã P, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N: Chị Đặng Thị Bích P, sinh năm 1993; Địa chỉ: Số C, ấp Đ, xã P, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền ngày 10/8/2026). *(Có mặt)*

3. Người kháng cáo:

Bà Trần Thị K là nguyên đơn.

Ông Trương Hiếu N, bà Lê Thị Bé T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nội dung vụ án theo bản án sơ thẩm:

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn Trần Thị K là bà Ngô Thị Kim X trình bày: Ngày 18/5/2018, bà K có cho vợ chồng ông N, bà T có vay số tiền 200.000.000 đồng. Việc vay tiền có làm giấy mượn nợ và chứng thực cùng ngày tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp trước đây (Nay là xã P, tỉnh Đồng Tháp). Theo thoả thuận trong giấy mượn nợ, thì thời hạn trả vay là 01 năm, kể từ ngày 18/5/2018 đến ngày 18/5/2019. Còn việc các bên thoả thuận lãi suất chậm trả là 01%/tháng là chỉ thoả thuận bằng lời nói.

Tuy nhiên, bà K chỉ giao cho ông N, bà T số tiền 150.000.000 đồng vào ngày 18/5/2018 sau khi ông N, bà T ký Giấy mượn nợ và ông N có ghi nội dung “Tôi có nhận số tiền là 150.000.000 đồng Một trăm năm mươi triệu” ở phía sau Giấy mượn nợ. Còn số tiền 50.000.000 đồng là số tiền mà ông N, bà T còn nợ tiền hụi của bà K trước đây nên bà K ghi gộp chung vào Giấy mượn nợ. Cho nên, bà K rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ hụi 50.000.000 đồng.

Để đảm bảo khoản vay, ông N, bà T có giao cho bà K bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) của thửa đất số 38, tờ bản đồ số 75, diện tích 2.549m², đất tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp trước đây (Nay là xã P, tỉnh Đồng Tháp), được UBND huyện L, tỉnh Đồng Tháp trước đây cấp cho hộ ông N vào ngày 08/9/2011 (gọi tắt là Giấy chứng nhận QSDĐ của thửa đất số 38, tờ bản đồ số 75).

Trong khoảng thời gian từ ngày 18/5/2018 đến ngày 10/12/2022 ông N, bà T đã trả cho bà K được khoảng 24.000.000 đồng tiền lãi, theo mức lãi suất 01% tháng, nhưng việc trả tiền lãi không thường xuyên, do ông N, bà T đi nước ngoài. Sau khi vay tiền, đến tháng 12/2019, ông N, bà T có đến gặp bà K để lấy lại bản chính Giấy chứng nhận QSDĐ và nói sẽ chuyển nhượng thửa đất

này để trả tiền cho bà K một lần nên bà K đồng ý và đã giao trả lại cho ông N, bà T. Sau đó, bà K đã nhiều lần đến gặp ông N, bà T để yêu cầu trả số tiền vay nợ gốc và nợ lãi nhưng ông N, bà T hứa hẹn nhiều lần.

Nay bà K yêu cầu ông N và bà T có nghĩa vụ liên đới hoàn trả số tiền vay nợ gốc là 150.000.000 đồng và nợ lãi tạm tính từ ngày 18/5/2018 đến ngày 02/6/2026 (97,83 tháng), với lãi suất là 0,83%/tháng là 121.798.350 đồng, đồng thời, trừ với số tiền lãi ông N, bà T đã trả là 24.000.000 đồng, còn lại là 97.798.350 đồng.

Về tài liệu, chứng cứ để bà K chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm có bản chính Giấy mượn nợ, đề ngày 18/5/2018 được chứng thực tại UBND xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp trước đây. Ngoài ra, bà K không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để giao nộp cho Tòa án và cũng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc ông N, bà T đã trả số tiền nợ lãi tổng cộng là 24.000.000 đồng cho bà K từ ngày 18/5/2018 đến 10/12/2022.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của các bị đơn Trương Hiếu N và Lê Thị Bé T là chị Đặng Thị Bích P trình bày: Vào năm 2018, ông N và bà T có vay của bà K số tiền 200.000.000 đồng để làm ăn. Do ông N, bà T với bà K là bạn bè và ở chung xóm với nhau (nhà ở cách nhau khoảng 01km), nên việc vay tiền không có lãi suất chậm trả (tức là chỉ cho mượn). Khi đó, hai bên có làm Giấy mượn nợ, đề ngày 18/5/2018 và chứng thực cùng ngày tại UBND xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp trước đây (Nay là xã P, tỉnh Đồng Tháp). Thời hạn vay 01 năm, tính từ ngày 18/5/2018 đến ngày 18/5/2019. Tuy nhiên, sau khi ký Giấy mượn nợ thì bà K chỉ giao cho ông N và bà T số tiền 150.000.000 đồng, số tiền này bà K trực tiếp giao tiền cho ông N nhận và ông N có ghi dòng chữ “Tôi có nhận số tiền là 150.000.000 đồng Một trăm năm mươi triệu” phía sau Giấy mượn nợ.

Để đảm bảo cho khoản vay nêu trên, ông N và bà T có giao cho bà K giữ bản chính Giấy chứng nhận QSDĐ của thửa đất số 38, tờ bản đồ số 75 để làm tin. Hai bên thỏa thuận khi nào ông N và bà T trả cho bà K xong, thì bà K sẽ trả lại bản chính Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông N và bà T.

Đến tháng 5/2019, ông N và bà T đã trả lại cho bà K số tiền 150.000.000 đồng và bà K đã trả lại bản chính Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông N và bà T trực tiếp quản lý và sử dụng cho đến nay và không có ai tranh chấp từ năm 2019 đến nay. Việc ông N và bà T trả số tiền 150.000.000 đồng cho bà K nhưng không có làm biên nhận, vì ông N và bà T trả tiền thì bà K trả lại bản

chính Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông N và bà T.

Ông N và bà T yêu cầu áp dụng thời hiệu và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà K. Ông N và bà T không có tài liệu, chứng cứ để cung cấp cho Tòa án nhằm chứng minh cho việc ông N, bà T đã trả cho bà K số tiền 150.000.000 đồng.

Tại Quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số: 118/2026/DS-ST ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Đồng Tháp quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị K về việc yêu cầu ông Trương Hiếu N và bà Lê Thị Bé T cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị K số tiền vay nợ gốc là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Buộc ông Trương Hiếu N và bà Lê Thị Bé T cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị K số tiền vay nợ gốc là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị K về việc yêu cầu ông Trương Hiếu N và bà Lê Thị Bé T cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị K số tiền nợ lãi tổng cộng là 97.798.350 đồng (Chín mươi bảy triệu, bảy trăm chín mươi tám nghìn, ba trăm năm mươi đồng).

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị K về việc yêu cầu ông Trương Hiếu N và bà Lê Thị Bé T cùng có nghĩa vụ trả số tiền nợ hui là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) theo Giấy mượn nợ đề ngày 18/5/2018 được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp trước đây (Nay là xã P, tỉnh Đồng Tháp).

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, thời hạn, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/6/2026, bà Trần Thị K kháng cáo yêu cầu giữ nguyên phần quyết định buộc ông Trương Hiếu N và bà Lê Thị Bé T

trả cho bà Trần Thị K số tiền vay nợ gốc là 150.000.000 đồng. Sửa một phần bản án về yêu cầu tính lãi, chấp nhận yêu cầu của bà K buộc ông N, bà T trả tiền lãi 97.798.350 đồng, tính từ ngày 18/5/2018 đến ngày 02/6/2026 và tiếp tục tính lãi đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Ngày 22/6/2026, ông Trương Hiếu N và bà Lê Thị Bé T kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà K.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Trần Thị K trình bày: Bà K thống nhất theo bản án sơ thẩm và rút lại toàn bộ yêu cầu kháng cáo đối với phần tiền lãi trong vụ án.

- Chị Đặng Thị Bích P trình bày: Ông N, bà T vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với phần kháng cáo của bà Trần Thị K; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trương Hiếu N và bà Lê Thị Bé T; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 118/2026/DS-ST ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Đồng Tháp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của bà K, ông N, bà T nộp trong thời hạn luật định. Căn cứ Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp đòi lại tài sản” thụ lý giải quyết phù hợp

khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với yêu cầu của bà K buộc ông Trương Hiếu N và bà Lê Thị Bé T trả cho bà K số tiền vay nợ gốc là 150.000.000 đồng. Để chứng minh bà K cung cấp bản chính Giấy mượn nợ đề ngày 18/5/2018 được chứng thực tại UBND xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (Nay là xã P, tỉnh Đồng Tháp) thể hiện ông N và bà T có vay số tiền 200.000.000 đồng của bà K vào ngày 18/5/2018. Tuy nhiên, ông N, bà T chỉ thừa nhận vào ngày 18/5/2018 bà K chỉ giao số tiền 150.000.000 đồng nên ông N mới viết tay phía sau Giấy mượn nợ có nội dung: *“Tôi có nhận số tiền là 150.000.000 Một trăm năm mươi triệu”*. Bên cạnh đó, bà K cũng thừa nhận vào ngày 18/5/2018, bà K chỉ giao cho ông N, bà T số tiền 150.000.000 đồng. Còn số tiền 200.000.000 đồng ghi trong Giấy mượn nợ đề ngày 18/5/2018 là bà K ghi cộng chung với số tiền nợ hui 50.000.000 đồng mà ông N, bà T còn nợ bà K trước đây và bà K rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ hui 50.000.000 đồng này.

[2.2] Theo Giấy mượn nợ đề ngày 18/5/2018 thì ông N, bà T vay của bà K số tiền 200.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông N, bà T chỉ thừa nhận vào ngày 18/5/2018 bà K chỉ giao số tiền 150.000.000 đồng và số tiền này thì ông N, bà T đã trả cho bà K xong vào tháng 5/2019 nên bà K mới trả lại bản chính Giấy chứng nhận QSDĐ của thửa đất số 38, tờ bản đồ số 75 cho ông N, bà T. Bà K thừa nhận có giao trả bản chính Giấy chứng nhận QSDĐ nêu trên cho ông N, bà T để cho ông N, bà T chuyển nhượng đất để trả tiền cho bà K. Bà K không thừa nhận ông N và bà T đã trả số tiền vay nợ gốc là 150.000.000 đồng cho bà và ông N, bà T cũng không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh (lấy lại bản chính giấy mượn nợ ngày 18/5/2018 hoặc biên nhận giao tiền cho bà K...) cho việc ông N, bà T đã trả số tiền 150.000.000 đồng cho bà K. Do đó yêu cầu của bà K buộc ông N và bà T trả cho bà K số tiền vay nợ gốc là 150.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Tại phiên tòa phúc thẩm bà K rút lại toàn bộ yêu cầu kháng cáo đối với phần yêu cầu tiền lãi, việc rút yêu cầu kháng cáo này là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ kháng cáo của bà K.

Đối với ông N, bà T có đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu trước thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 149,

Điều 429 Bộ luật Dân sự. Do đó, việc bà K yêu cầu ông N, bà T có nghĩa vụ trả số tiền nợ lãi là không có căn cứ để chấp nhận. Cũng chính việc đề nghị xem xét thời hiệu khởi kiện cho thấy việc kiên quyết bảo vệ quan điểm là đã trả xong số tiền 150.000.000 đồng khi nhận lại được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ tay của bà K là không có căn cứ phù hợp với việc giao trả số tiền 150.000.000 đồng mà không làm biên nhận hoặc lấy lại biên nhận vay.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông N, bà T không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ. Do đó, yêu cầu kháng cáo của ông N, bà T là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ chấp nhận.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy kháng cáo của ông N, bà T là không có căn cứ chấp nhận, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 118/2026/DS-ST ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Đồng Tháp.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà K, ông N, bà T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bà Bé T do là trường hợp là người cao tuổi nên được miễn.

[6] Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 5 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị K.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trương Hiếu N, bà Lê Thị Bé T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 118/2026/DS-ST ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Đồng Tháp.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 4 Điều 91, khoản 2 và khoản 3 Điều 92, khoản 3 Điều 94, khoản 1

Điều 95, Điều 147, Điều 184, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 149, 157, 166, 288, 357 và 468 Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Điều 5 và Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị K về việc yêu cầu ông Trương Hiếu N và bà Lê Thị Bé T cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị K số tiền vay nợ gốc là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Buộc ông Trương Hiếu N và bà Lê Thị Bé T cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị K số tiền vay nợ gốc là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị K về việc yêu cầu ông Trương Hiếu N và bà Lê Thị Bé T cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị K số tiền nợ lãi tổng cộng là 97.798.350 đồng (Chín mươi bảy triệu, bảy trăm chín mươi tám nghìn, ba trăm năm mươi đồng).

5. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị K về việc yêu cầu ông Trương Hiếu N và bà Lê Thị Bé T cùng có nghĩa vụ trả số tiền nợ hui là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) theo Giấy mượn nợ đề ngày 18/5/2018 được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp trước đây (Nay là xã P, tỉnh Đồng Tháp).

6. Về án phí và tạm ứng án phí:

6.1. Về án phí và tạm ứng án phí sơ thẩm:

- Bà Lê Thị Bé T là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

- Ông Trương Hiếu N phải chịu 3.750.000 đồng (Ba triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Thị K phải chịu 4.885.400 đồng (Bốn triệu, tám trăm tám mươi lăm nghìn, bốn trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ với số tiền 8.850.000 đồng (Tám triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng) mà bà K đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng lệ phí, án phí Tòa án số 0006821 ngày 03/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Hoàn trả cho bà K số tiền 3.964.600 đồng (Ba triệu, chín trăm sáu mươi bốn nghìn, sáu trăm đồng).

6.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Thị K phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà bà K đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0010345 ngày 18/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Ông Trương Hiếu N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà ông N đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0010508 ngày 22/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Bà Lê Thị Bé T là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng KT - TT & THA TAND Tỉnh;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND Khu vực 7 - Đồng Tháp;
- Phòng THADS Khu vực 7 - Đồng Tháp;
- Dương sự;
- Lưu: VT, THC, HSVA (Quốc).

Trần Văn Kiến